BẢNG GIÁ SỐ 6

PHỤ LỤC 44: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ BÀU CẠN

(Ban hành kèm Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m^2

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
1	Quốc lộ 19	Ranh giới Xã Gào	Cuối thửa đất ngã ba đường tránh Pleiku	1.010.000		
		Cuối thửa đất ngã ba đường tránh Pleiku	Hết ranh giới Chi nhánh điện Bàu Cạn	1.390.000		
		Hết ranh giới Chi nhánh điện Bàu Cạn	Ranh giới Xã Thăng Hưng (cũ)	730.000		
		Ranh giới Xã Bình Giáo (cũ)	Đường đi Thôn 1 (giáp Trường THPT Trần Phú)	695.000		
		Đường đi Thôn 1 (giáp Trường THPT Trần Phú)	Ranh giới Xã Bàu Cạn (ngã ba Mỹ Hạnh)	930.000		
		Ranh giới Xã Thăng Hưng - Bình Giáo (ngã ba Mỹ Hạnh)	Đầu cầu Tân Lạc	835.000		
		Đầu cầu Tân Lạc	Ranh giới Xã Ia Krêl	710.000		
2	Tỉnh lộ 663	Quốc lộ 19 (ngã ba Bàu Cạn)	Hết khu quy hoạch trước UBND Xã Bàu Cạn	1.160.000		
		Cuối khu quy hoạch 14 ha (ngã ba đường QH số 8)	Ranh giới Xã Chư Prông	695.000		
3	Đường tránh Thành phố Pleiku (cũ)	Quốc lộ 19	Ranh giới đất Thành phố Pleiku (cũ)	775.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
4	Đường liên xã đi Xã Gào	Quốc lộ 19	Hết khu quy hoạch Đồi Pháo	440.000		
		Hết khu quy hoạch Đồi Pháo	Ranh giới Xã Gào	175.000		
5	Đường liên xã đi Xã Chư Prông	Quốc lộ 19 (ngã ba Mỹ Hạnh)	Ranh giới Xã Chư Prông	440.000		
6	Đường liên thôn	Đầu ranh giới nhà máy Chè	Ngã tư Trạm Y tế Công ty Chè	450.000		
		Ngã ba nhà ông Đức	Hết ranh giới đất Trường cấp II	450.000		
7	Các tuyến đường quy hoạch trong khu quy hoạch Đồi Pháo	Toàn tuyến		355.000		
8	Các tuyến đường quy hoạch trong khu quy hoạch Sân bóng Thôn Bình An	Toàn tuyến		355.000		
9	Các thửa đất thuộc các tuyến đường dãy 2 đồng hướng với Quốc lộ 19 trong khu dân cư Thôn Đồng Tâm, Bình An, Hòa Bình	Toàn tuyến		355.000		
10	Các thửa đất thuộc tuyến đường dãy 2 đồng hướng với Tỉnh lộ 663 trong khu dân cư Thôn Ia Mua	Toàn tuyến		210.000		
11	Các tuyến đường vào Nhà máy chế biến chè	Đầu ranh giới thửa đất nhà bà Thêm	Đầu ranh giới nhà máy Chè	450.000		
12	Các thửa đất thuộc tuyến đường đi cầu Lầy	Quốc lộ 19	Cầu Lầy	355.000		
13	Các tuyến đường dãy 2 của khu dân cư thôn 1, 2, 3, 4	Toàn tuyến		440.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
14	Tuyến đường dãy 3 của khu dân cư thôn 1, 2, 3, 4	Toàn tuyến		335.000		
15	Các tuyến đường dãy 2 của khu dân cư Thôn Tân Lạc, Thôn Thanh Bình	Toàn tuyến		355.000		
16	Tuyến đường dãy 3 của khu dân cư Thôn Tân Lạc, Thôn Thanh Bình	Toàn tuyến		265.000		
17	Đường dọc giao cắt với Quốc lộ 19	Quốc lộ 19	Đường dãy 2 của khu dân cư Thôn 1, 2, 3, 4	440.000		
		Quốc lộ 19	Đường dãy 2 của khu dân cư Thôn Tân Lạc, Thôn Thanh Bình	355.000		
18	Các tuyến đường dọc đoạn	Đường dãy 2 của khu dân cư Thôn 1, 2, 3, 4	Hết khu dân cư Thôn 1, 2, 3, 4	335.000		
		Đường dãy 2 của khu dân cư Thôn Tân Lạc, Thôn Thanh Bình	Hết khu dân cư Thôn Tân Lạc, Thôn Thanh Bình	265.000		
19	Đường quy hoạch số 01 của khu quy hoạch 14 ha Thôn Đoàn Kết	Toàn tuyến		1.110.000		
20	Đường quy hoạch số 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13 của khu quy hoạch 14 ha Thôn Đoàn Kết	Toàn tuyến		775.000		
21	Đường quy hoạch khu Trụ sở UBND cũ	Toàn tuyến		775.000		
		Quốc lộ 19: Từ đường QH A1 đến Đường QH A3		2.850.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
22	Khu quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư Thôn Đồng Tâm, Xã Bàu Cạn	Đường QH A1: Từ Quốc lộ 19 đến hết đường		1.580.000		
		Đường QH A2: Từ đường QH A1 đến Đường QH A3		1.580.000		
		Đường QH A3: Từ Quốc lộ 19 đến hết đường		1.580.000		
23	Khu quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư Thôn Đoàn Kết, Xã Bàu Cạn (Trụ sở UBND xã cũ)	Quốc lộ 19: Từ đường QH A2 đến Đường QH A3		1.580.000		
		Đường QH A1: Từ đường QH A2 đến Đường QH A3		970.000		
24	Khu quy hoạch chi tiết xây dựng khu dân cư và các công trình công cộng Xã Bàu Cạn (đối diện UBND Xã Bàu Cạn 12,9 ha)	Tỉnh lộ 663: Từ đường QH A4 đến Đường QH A1		3.690.000		
		Đường QH A1: Từ Tỉnh lộ 663 đến Đường QH A6		1.840.000		
		Đường QH A1: Từ đường QH A6 đến Đường QH A5		1.540.000		
		Đường QH A2: Từ đường QH A8 đến Đường QH A6		1.840.000		
		Đường QH A2: Từ đường QH A6 đến Đường QH A5		1.540.000		
		Đường QH A3: Từ đường QH A8 đến Đường QH A6		1.840.000		
		Đường QH A4: Từ Tỉnh lộ 663 đến Đường QH A6		1.840.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
		Đường QH A5: Từ đường QH A1 đến hết đường		1.540.000		
		Đường QH A6: Từ đường QH A1 đến Đường QH A4		1.840.000		
		Đường QH A7: Từ đường QH A1 đến Đường QH A4		1.840.000		
		Đường QH A8: Từ đường QH A1 đến Đường QH A4		1.840.000		
25	Khu vực 1			415.000	332.000	266.000
26	Khu vực 2			291.000	233.000	186.000
27	Khu vực 3			204.000	163.000	130.000